

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2023/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2023

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp
của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia**

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Điều lệ Quỹ).

2. Thông tư này áp dụng đối với Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây viết tắt là Quỹ), doanh nghiệp tham gia các hoạt động cho vay trực tiếp của Quỹ (sau đây viết tắt là doanh nghiệp) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Handwritten signature

1. *Xử lý rủi ro* là việc áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

2. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ* là việc Quỹ và doanh nghiệp cùng thống nhất thay đổi các kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) hoặc số tiền trả nợ (gốc, lãi) đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng khi thời hạn cho vay không thay đổi.

3. *Gia hạn nợ* là việc Quỹ và doanh nghiệp cùng thống nhất kéo dài thời gian trả nợ (gốc, lãi) trong hợp đồng.

4. *Khoanh nợ* là việc Quỹ và doanh nghiệp thống nhất để tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của doanh nghiệp trong khoảng thời gian nhất định theo hợp đồng.

5. *Bán nợ* là việc Quỹ chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của doanh nghiệp cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

6. *Xử lý tài sản bảo đảm* là việc Quỹ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với tài sản bảo đảm của doanh nghiệp nhằm thu hồi khoản nợ (gốc, lãi) của doanh nghiệp đối với Quỹ.

7. *Chuyển theo dõi ngoại bảng* là việc Quỹ chuyển khoản nợ của doanh nghiệp được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận mà doanh nghiệp đã ký với Quỹ, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp đối với khoản nợ được xử lý rủi ro.

8. *Xóa nợ lãi* là việc Quỹ không thu một phần hoặc toàn bộ nợ lãi của doanh nghiệp theo hợp đồng.

9. *Xóa nợ gốc* là việc Quỹ không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của doanh nghiệp theo hợp đồng.

10. *Giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ* là tổng giá trị số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ của doanh nghiệp (nếu có) được theo dõi trong sổ kế toán của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro phải đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

2. Việc xem xét xử lý rủi ro phải căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng trả nợ của doanh nghiệp, có đầy đủ hồ sơ, văn bản, tài liệu theo quy định tại Thông tư này và Điều lệ Quỹ.

3. Việc xử lý rủi ro được thực hiện theo hướng giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân liên

quan trọng việc thu hồi khoản cho vay của Quỹ.

4. Việc lựa chọn biện pháp xử lý rủi ro được thực hiện theo thứ tự ưu tiên, biện pháp nào không gây mất vốn hoặc ít gây mất vốn nhà nước thì được cân nhắc thực hiện trước.

5. Một khoản nợ có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro được quy định tại Thông tư này.

6. Tỷ lệ chấp nhận rủi ro của Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Điều lệ Quỹ và dưới 5% tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Trường hợp tỷ lệ chấp nhận rủi ro của Quỹ từ 5% trở lên, Quỹ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để xử lý theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

Điều 4. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro

1. Doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ có tài sản bảo đảm theo quy định gặp rủi ro, Quỹ được quyền chủ động xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm dùng để bù đắp chi phí xử lý tài sản bảo đảm; hoàn trả nợ gốc, nợ lãi cho Quỹ.

2. Doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ mà tài sản bảo đảm có mua bảo hiểm nếu bị tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm. Khoản tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm được dùng để hoàn trả nợ gốc, nợ lãi cho Quỹ.

3. Doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ bị phá sản thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Nguồn xử lý rủi ro

1. Nguồn thu hồi từ bán nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

2. Nguồn từ dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính:

a) Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 và điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro: bán nợ (trong trường hợp giá bán thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ); xử lý tài sản bảo đảm (trong trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ); xóa nợ gốc;

b) Trường hợp sau khi sử dụng hết dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính nhưng không đủ bù đắp rủi ro, làm giảm vốn điều lệ Quỹ, Quỹ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nguồn để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro khác được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Doanh nghiệp bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai theo quy định

của pháp luật về phòng, chống thiên tai, thảm họa, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp quốc gia.

2. Doanh nghiệp gặp rủi ro trong trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với chủ sở hữu là cá nhân) bị mất năng lực hành vi dân sự, bị chết, mất tích, không còn tài sản để trả nợ; doanh nghiệp đã dừng hoạt động, không còn tài sản và khả năng tài chính để trả nợ; doanh nghiệp gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan khác bao gồm cả việc gặp tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, thay đổi chính sách của Nhà nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến hoạt động thua lỗ, tình hình tài chính khó khăn, không có khả năng hoặc không trả được nợ (gốc, lãi).

3. Doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính dẫn đến chưa có khả năng trả được nợ hoặc không trả được nợ mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Doanh nghiệp đã hoàn thành việc phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản

1. Khi doanh nghiệp gặp rủi ro, Quỹ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các bên có liên quan gồm Quỹ, doanh nghiệp và các cơ quan có chức năng, thẩm quyền (nếu có) tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá về rủi ro và lập biên bản xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp.

2. Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp phải có xác nhận của các bên có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này và cần phải có các nội dung cơ bản gồm mô tả về sự việc xảy ra, rủi ro xảy ra, nguyên nhân xảy ra rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản.

3. Mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp là giá trị quy đổi thành tiền về tài sản và vốn bị tổn thất thực tế tại thời điểm lập biên bản.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan điều hành Quỹ được thuê các tổ chức, cá nhân có chức năng thẩm định để đánh giá mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Điều 8. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Hội đồng quản lý Quỹ thành lập Hội đồng xử lý rủi ro. Thành phần của Hội đồng xử lý rủi ro gồm 01 chủ tịch là 01 thành viên Hội đồng quản lý Quỹ; 01 phó chủ tịch là Giám đốc Quỹ hoặc người được Giám đốc Quỹ ủy quyền; 03 thành viên hội đồng khác do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

2. Hội đồng xử lý rủi ro có trách nhiệm xem xét kết quả thẩm định, kết quả đánh giá về rủi ro, báo cáo mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh

nghiệp, báo cáo xử lý rủi ro và các thông tin liên quan; có ý kiến về các biện pháp quy định tại các điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 Thông tư này để áp dụng phù hợp với yêu cầu xử lý rủi ro của khoản nợ.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro được bố trí từ nguồn kinh phí hoạt động của Quỹ.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Điều 9. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6 Thông tư này được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được khoản nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng;
- d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;
- đ) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ phải trong phạm vi thời hạn cho vay, không làm thay đổi kỳ hạn trả nợ cuối cùng và tổng số tiền phải trả nợ theo hợp đồng.

4. Giám đốc Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ do doanh nghiệp chuẩn bị gửi đến Quỹ, gồm có:

a) Văn bản đề nghị xử lý rủi ro do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký, bao gồm các nội dung: Nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ theo đúng hợp đồng; mức thiệt hại về vốn và tài sản; giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ; các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng (nếu có) và kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro; xây dựng cam kết về tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay nếu được chấp nhận áp dụng biện pháp xử lý rủi ro;

b) Bản sao có chứng thực Báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập hoặc Báo cáo tài chính đã gửi cơ quan thuế trong 02 năm gần nhất trước thời điểm đề

Handwritten signature

ngiht xử lý rủi ro của doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập hoặc Báo cáo tài chính đã gửi cơ quan thuế của năm trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro đối với doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 02 năm;

c) Bản sao có chứng thực Bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị biện pháp xử lý rủi ro;

d) Các văn bản, tài liệu có liên quan khác (nếu có).

6. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; xem xét các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có), sự cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất, khả năng trả nợ (gốc, lãi) của doanh nghiệp sau khi được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất; xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ.

Điều 10. Gia hạn nợ

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Thông tư này được xem xét gia hạn nợ.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét gia hạn nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;

c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được gia hạn nợ;

d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Việc gia hạn nợ phải trong phạm vi thời hạn cho vay và không vượt quá thời hạn tối đa là 07 năm.

4. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp gia hạn nợ.

5. Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị gia hạn nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

6. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp và lập báo cáo trong đó có đề cập tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có), kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro, sự cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất, khả năng trả nợ (gốc, lãi) của doanh nghiệp sau khi được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất; xin ý kiến của Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình

me

cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện gia hạn nợ.

Điều 11. Khoanh nợ

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Thông tư này được xem xét khoanh nợ.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét khoanh nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ít nhất 01 năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng;

d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được khoanh nợ;

đ) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Thời gian khoanh nợ không quá 03 năm và không tính vào thời gian vay vốn. Trong thời gian khoanh nợ, doanh nghiệp không phải chịu lãi phát sinh, chưa phải trả nợ gốc và lãi.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp khoanh nợ theo quy định tại các điểm a, b, c, e khoản 1, điểm b khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị khoanh nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

6. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro; xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp và lập báo cáo trong đó có đề cập tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có), kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro, sự cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất, khả năng trả nợ (gốc, lãi) của doanh nghiệp sau khi được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất; xin ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện khoanh nợ.

me

Điều 12. Bán nợ

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6 Thông tư này được xem xét bán nợ.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét bán nợ hoặc Quỹ đề nghị bán nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ít nhất 01 năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng;

d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Việc bán nợ giữa Quỹ và bên mua nợ thực hiện theo các quy định của Ngân hàng nhà nước về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Một khoản nợ có thể được bán một phần hay toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ và ưu tiên bán nợ theo phương thức đấu giá được áp dụng trước. Trường hợp bán đấu giá không thành công, Quỹ được xem xét, áp dụng phương thức bán nợ theo thỏa thuận.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bán nợ:

a) Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bán nợ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ, quy định của Ngân hàng nhà nước về hoạt động mua, bán nợ khi việc áp dụng biện pháp bán nợ không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ;

b) Trường hợp áp dụng biện pháp bán nợ làm giảm vốn điều lệ của Quỹ, Giám đốc Quỹ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Doanh nghiệp hoặc Quỹ có thể đề nghị bán nợ:

a) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị bán nợ, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này. Nếu doanh nghiệp đề nghị xử lý rủi ro cho toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ, văn bản đề nghị bán nợ không cần có nội dung cam kết về tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay nếu được chấp nhận xử lý rủi ro;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị bán nợ, Quỹ chuẩn bị hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề xuất xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung cơ bản: Tình hình

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình trả nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng, rủi ro xảy ra, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp, giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ. Văn bản đề xuất xử lý rủi ro phải nêu rõ tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cần được áp dụng;

- Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp (không cần có xác nhận của doanh nghiệp);

- Kiến nghị việc xử lý rủi ro cho một phần hay toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ;

- Bản chính văn bản đề nghị hoặc chấp thuận mua nợ của Bên mua nợ (nếu có);

- Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật và theo đề nghị của Bên mua nợ (nếu có).

6. Phương thức bán nợ

a) Phương thức đấu giá

- Quỹ thuê tổ chức đấu giá được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật hoặc tự tổ chức bán đấu giá khoản nợ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

- Việc xác định giá khởi điểm của khoản nợ theo phương thức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về thẩm định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

b) Phương thức thỏa thuận

- Quỹ và bên mua nợ trực tiếp thỏa thuận việc mua bán nợ hoặc thông qua bên môi giới theo nguyên tắc thị trường;

- Việc xác định giá của khoản nợ theo nguyên tắc thị trường có tham khảo mức giá khởi điểm của khoản nợ được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

7. Hợp đồng mua bán nợ

Việc bán nợ của Quỹ được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ, trong đó xác định rõ giá bán nợ, việc chuyển quyền chủ nợ từ Quỹ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan.

8. Xử lý phân chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

- a) Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ: Phân chênh lệch thừa được thực hiện theo quy định tại khổ thứ 3 điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ;

b) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ: Phần chênh lệch thiếu được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

9. Hạch toán kế toán trong bán nợ

Quỹ thực hiện hạch toán kế toán việc bán nợ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ.

10. Tổ chức thực hiện xử lý rủi ro:

a) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị xử lý rủi ro, sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện bán nợ;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro, sau khi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện bán nợ.

Điều 13. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 Thông tư này được xem xét xử lý tài sản bảo đảm.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét xử lý tài sản bảo đảm hoặc Quỹ đề nghị xử lý tài sản bảo đảm khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong ít nhất 01 năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng;
- d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan về việc xử lý tài sản bảo đảm; Bên nhận bảo đảm và Bên bảo đảm, phương thức xử lý tài sản bảo đảm phải được quy

ell

định trong Hợp đồng tài sản bảo đảm.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ, quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan về việc xử lý tài sản bảo đảm;

b) Trường hợp áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm làm giảm vốn điều lệ của Quỹ, Giám đốc Quỹ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ, quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan về việc xử lý tài sản bảo đảm.

5. Doanh nghiệp hoặc Quỹ chuẩn bị hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bảo đảm:

a) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị xử lý tài sản bảo đảm:

Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị xử lý tài sản bảo đảm cho toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ, văn bản đề nghị xử lý tài sản bảo đảm không cần có nội dung cam kết về tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay nếu được chấp nhận xử lý rủi ro;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý tài sản bảo đảm, Quỹ chuẩn bị hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề xuất xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung cơ bản: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình trả nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng, rủi ro xảy ra, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp, giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ. Văn bản đề xuất xử lý rủi ro phải nêu rõ tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cần được áp dụng;

- Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp (không cần có xác nhận của doanh nghiệp);

- Kiến nghị việc xử lý rủi ro cho một phần hay toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ;

- Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm (nếu có).

6. Các phương thức xử lý tài sản bảo đảm

a) Bán đấu giá tài sản;

b) Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản;

Cell

c) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

d) Phương thức khác theo quy định pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm.

7. Xử lý phần chênh lệch giữa số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật:

a) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm cao hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ, phần chênh lệch thừa được xử lý theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có) hoặc chuyển trả cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ, xử lý phần chênh lệch thiếu được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 Điều lệ Quỹ;

Quỹ có quyền yêu cầu doanh nghiệp thanh toán phần chênh lệch còn thiếu của khoản nợ. Khoản tiền thu được từ phần chênh lệch còn thiếu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ.

8. Tổ chức thực hiện xử lý rủi ro:

a) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị xử lý rủi ro, sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro, sau khi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện xử lý tài sản bảo đảm.

Điều 14. Chuyển theo dõi ngoại bảng

1. Quỹ được xem xét chuyển theo dõi ngoại bảng đối với khoản nợ đã áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 13 Thông tư này và ít nhất một biện pháp xử lý rủi ro quy định tại các điều 9, 10, 11, 12, 15, 16 Thông tư này nhưng không thu hồi đủ nợ vay (giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ).

2. Việc chuyển theo dõi ngoại bảng phải bảo đảm:

a) Quỹ chuyển toàn bộ số dư nợ vay (giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ) sang tài khoản nợ gốc, nợ lãi bị tổn thất và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ gốc;

b) Trong thời gian chuyển theo dõi ngoại bảng, Quỹ vẫn tính lãi đối với dư nợ còn lại theo hợp đồng sau khi đã áp dụng biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 15, 16 Thông tư này;

c) Sau khi chuyển theo dõi ngoại bảng đối với khoản nợ, Quỹ tiếp tục theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ. Các tổ chức, cá nhân có liên quan không được thông báo dưới mọi hình thức cho doanh nghiệp vay vốn biết về việc chuyển theo dõi ngoại bảng đối với khoản nợ của doanh nghiệp.

3. Xử lý số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng:

a) Đối với các khoản nợ của doanh nghiệp gặp rủi ro do một trong các nguyên nhân nêu tại khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Thông tư này: sau khi kết thúc việc phá sản hoặc chính quyền địa phương, Tòa án có thẩm quyền ra quyết định (văn bản) về việc chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với chủ sở hữu là cá nhân) bị mất năng lực hành vi dân sự; bị chết, mất tích và các tài liệu chứng minh doanh nghiệp không còn khả năng để trả nợ (giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ);

b) Đối với các khoản nợ còn lại có thời gian chuyển theo dõi ngoại bảng tối thiểu 05 năm và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ (giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ).

Điều 15. Xóa nợ lãi

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 hoặc khoản 4 Điều 6 Thông tư này được xem xét xóa nợ lãi.

2. Doanh nghiệp được Quỹ xem xét xóa nợ lãi hoặc Quỹ đề nghị xóa nợ lãi khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;

c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh trong 02 năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ; hoặc còn lỗ lũy kế trong 01 năm trước năm phải xử lý rủi ro (đối với doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 02 năm); không trả được nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này);

d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ còn lại khả thi sau khi được xóa nợ lãi (trừ trường hợp doanh nghiệp bị phá sản);

đ) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 5 Điều này;

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này: Khoản nợ của doanh nghiệp đã được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại các điều 12, 13 Thông tư này để thu hồi nợ nhưng doanh nghiệp vẫn còn phần nợ lãi còn lại chưa thu hồi được;

g) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này: Khoản nợ của doanh nghiệp đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại các điều 12, 13 Thông tư này để thu hồi nợ lãi, nhưng doanh nghiệp vẫn còn phần nợ lãi còn lại chưa thu hồi được.

3. Một khoản nợ lãi chỉ được xóa 01 lần.

4. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xóa nợ lãi, mức xóa nợ lãi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Doanh nghiệp hoặc Quỹ có thể đề nghị xóa nợ lãi

a) Doanh nghiệp đề nghị xóa nợ lãi khi gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này, chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này;

b) Quỹ đề nghị xóa nợ lãi cho doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này. Quỹ chuẩn bị hồ sơ đề nghị xóa nợ lãi như sau:

- Văn bản đề xuất xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung cơ bản: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình trả nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng, rủi ro xảy ra, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp, giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ. Văn bản đề xuất xử lý rủi ro phải nêu rõ tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cần được áp dụng;

- Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp (không cần có xác nhận của doanh nghiệp);

- Kiến nghị việc xử lý rủi ro cho một phần hay toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ;

- Quyết định của Cơ quan thi hành án về việc thi hành quyết định tuyên bố bị phá sản (bản gốc);

- Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6. Tổ chức thực hiện xóa nợ lãi:

a) Trường hợp doanh nghiệp đề nghị xóa nợ lãi: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến của Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện xóa nợ lãi;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xóa nợ lãi: Sau khi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến của Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện xóa nợ lãi.

Điều 16. Xóa nợ gốc

1. Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này được xem xét xóa nợ gốc.

2. Quỹ đề nghị xóa nợ gốc của doanh nghiệp khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng;
- c) Khoản nợ của doanh nghiệp đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại các điều 12, 13 Thông tư này để thu hồi nợ gốc, nhưng doanh nghiệp vẫn còn phần nợ gốc còn lại chưa thu hồi được;
- d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Một khoản nợ gốc chỉ được xóa 01 lần.

4. Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc, mức xóa nợ gốc trong trường hợp xóa nợ gốc không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ. Trường hợp xóa nợ gốc làm giảm vốn điều lệ của Quỹ, Giám đốc Quỹ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc, mức xóa nợ gốc theo quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Quỹ chuẩn bị hồ sơ đề nghị xóa nợ gốc bao gồm:

- Văn bản đề xuất xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung cơ bản: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình trả nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng,

rủi ro xảy ra, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp, giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ. Văn bản đề xuất xử lý rủi ro phải nêu rõ tình hình thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cần được áp dụng;

- Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của doanh nghiệp (không cần có xác nhận của doanh nghiệp);

- Kiến nghị việc xử lý rủi ro cho một phần hay toàn bộ giá trị ghi sổ kế toán của khoản nợ;

- Quyết định của Cơ quan thi hành án về việc thi hành quyết định tuyên bố bị phá sản;

- Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổ chức việc thẩm định, đánh giá về rủi ro; xem xét mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với doanh nghiệp; lập báo cáo xử lý rủi ro; xin ý kiến của Hội đồng xử lý rủi ro về biện pháp xử lý rủi ro, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xem xét quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện xóa nợ gốc.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Quỹ

1. Tổ chức thực hiện xử lý rủi ro theo thẩm quyền đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư này.

2. Xây dựng và ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro.

3. Xây dựng và ban hành quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Quỹ.

4. Xây dựng và ban hành Quy trình xử lý rủi ro.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, các điều kiện để được xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và hồ sơ, văn bản, tài liệu theo quy định; thực hiện đúng cam kết tại Hợp đồng đã ký và các nội dung liên quan khác của doanh nghiệp khi đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật có

ell

liên quan và văn bản hướng dẫn của Quỹ.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các thông tin, số liệu trong hồ sơ, văn bản, tài liệu đề nghị xử lý rủi ro cung cấp cho Quỹ và các nội dung mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã cam kết nếu được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro.

3. Trả nợ đầy đủ cho Quỹ sau khi được xử lý rủi ro (trừ trường hợp được xử lý theo các biện pháp: xóa toàn bộ nợ gốc, nợ lãi; bán nợ) theo quy định tại Thông tư này.

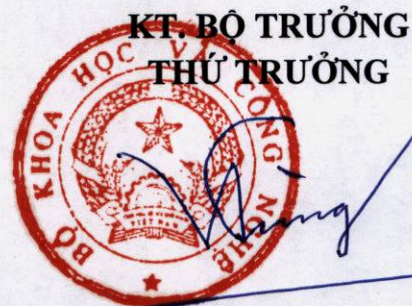
Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, NATIF.



Trần Văn Tùng

